

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 04**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt:6.....

Số bài thi:6.....

Số tờ giấy thi:6.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hau ng Thị Hạnh		Hau ng Thị Hạnh	

STT	Mã SV	Họ và Tên	ĐẠT	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121030102	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	24/03/2003	CCQ2103C				6,0	7,0	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2118030221	LÊ HOÀNG MINH	KHA	05/11/2000	CCQ1803D				8,5	8,0	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2118030026	LÊ MINH	KHOA	13/02/2000	CCQ1803A				8,3	8,0	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120170607	NGUYỄN TẤN	KHOA	26/01/2002	CCQ2014B				7,0	5,0	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2121030086	NGUYỄN ANH	NAM	28/02/2003	CCQ2103C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2121030088	BÙI TẤN	SANG	26/01/2003	CCQ2103C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 05**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt:11.....

Số bài thi:11.....

Số tờ giấy thi:11.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hau NT Thanh		Hau	NHT Thanh

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121030113	NGUYỄN TẤN BẢO	27/03/2003	CCQ2103D			B	7,0	8,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2121030139	HỨA HOÀNG DUY	20/07/2003	CCQ2103D							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2119040004	TRẦN QUỐC DUY	06/11/2001	CCQ1904A			C	7,0	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2121030126	VŨ TUẤN DUY	10/04/2003	CCQ2103D			D	7,0	8,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2121030129	NGUYỄN NGỌC HẢI	15/01/2003	CCQ2103D			D	8,5	8,0	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120040001	HOÀNG MẠNH ĐỨC	02/06/2002	CCQ2004A			C	8,0	8,0	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121030157	CHÂU VĂN HẢI	16/10/2002	CCQ2103D			H	7,5	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121030128	TRẦN QUANG HẢI	07/10/2003	CCQ2103D			H	5,0	7,0	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121030137	HUỖNH DUY HOAN	30/01/2002	CCQ2103D			H	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2121030166	LÊ SỸ HOÀNG	22/05/2001	CCQ2103D			H	7,5	7,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2118030235	TRƯƠNG THANH NHÃ	17/07/2000	CCQ1803D			T	9,0	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2119040020	DƯƠNG VĂN PHÁT	23/07/2001	CCQ1904A			P	8,0	6,0	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(8) 1 2 3 4 5 6 7 8 9